TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH XUYÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ – ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phùng Thị Tố Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1, Ông Đinh Xuân Dụ

2, Bà Nguyễn Quỳnh Liên

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Mạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2018/TLST–HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Đức B, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện X, tỉnh P (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã P, huyện X, tỉnh P

Địa chỉ: Tổ dân phố L, L, huyện X, tỉnh P (Có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ông Phạm Đức D, sinh năm 1960 (Có mặt);

Bà Trịnh Thị S, sinh năm 1962 (Có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện X, tỉnh P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 4 năm 2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Đức B trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn với nhau ngày 07 tháng 9 năm 2012, tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị H về làm dâu nhà anh ngay và sống chung cùng gia đình nhà anh đến khoảng tháng 5 năm 2013 vợ chồng ăn riêng nhưng vẫn ở chung nhà với bố mẹ chồng. Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng sau đó thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân ban đầu là do mâu thuẫn giữa chị H với mẹ đẻ anh, sau đó vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh đã cố gắng chịu đựng hàn gắn tình cảm vì con cái nhưng không có kết quả. Khoảng tháng 2 năm 2017 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, chị H về nhà bố mẹ đẻ chị tại thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên sinh sống từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị H.

+ Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là cháu Phạm Lan Phương, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2014 (Cháu đang ở với chị H); ly hôn anh xin được chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phương không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện anh làm công nhân thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 8.000.000đồng đủ điều kiện để nuôi con.

+ Về tài sản riêng; vay nợ; đất nông nghiệp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức: Chị H yêu cầu anh thanh toán về công sức và bồi thường tuổi xuân anh không đồng ý.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày và xác nhận: Về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung như anh B trình bày là đúng chị không bổ sung gì thêm. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ban đầu là do mâu thuẫn giữa chị và bố mẹ chồng chị, sau đó anh B nghe theo bố mẹ anh không có quan điểm rõ ràng dẫn đến vợ chồng cãi nhau, anh B có đánh chị một lần. Trong thời hạn giải quyết vụ án chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý xin ly hôn. Tại phiên tòa chị H trình bày không muốn ly hôn vì muốn con có cả bố và mẹ

+ Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung là cháu Phạm Lan P, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2014 (Cháu đang ở với chị). Ly hôn chị xin được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu P vì từ trước tới nay, anh B không quan tâm gì tới cháu, chị có đủ điều kiện và thời gian chăm sóc để cháu phát triển bình thường. Hiện chị làm kế toán tại trường mầm non Bông Sen, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên mức thu nhập mỗi tháng là 4.000.000 đồng. Mỗi tháng chị chi tiêu cho việc nuôi con hết 2.500.000đồng. Chị yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.500.000đồng/tháng kể từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Về công sức: Chị H yêu cầu anh B phải thanh toán công sức cho chị 3.000.000đồng/tháng (gồm tiền chị đi chợ nấu cơm hàng ngày, quét nhà, dọn dẹp nhà) tính từ khi chị về làm vợ anh cho đến khi sống ly thân (Từ tháng 9 năm 2012 đến tháng 4 năm 2017) với tổng số tiền là 168.000.000 đồng và yêu cầu anh B phải đền bù tuổi xuân cho chị với số tiền 100.000.000 đồng trong quá trình chung sống.

Về tài sản chung của vợ chồng:

Đối với phần tài sản anh B và chị H cùng thống nhất gồm: 01 bình lóng lạnh, 01 thái dương năng, 01 máy giặt electrolux, 01 ti vi Sony, 01 điều hòa HITACHI, 01 bình ác quy cùng sạc, 01 xe đạp Mini, 01 tủ gỗ 02 buồng, 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda (FUTURE) biển kiểm soát 88G1-229.45 (toàn bộ số tài sản trên và giấy tờ 02 xe mô tô anh B đang quản lý sử dụng) và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda (LEAD) biển kiểm soát 88G1-304.93, 01 máy tính sách tay (xe Lead và máy tính chị H đang quản lý sử dụng).

Đối với phần tài sản anh B và chị H chưa thống nhất được gồm: 01 nhà tắm và nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm và 01 téc nước.

Chị H khai: Téc nước là của vợ chồng chị mua sau khi anh chị kết hôn nhưng chị không nhớ mua thời gian nào, người đi mua là anh B, chị không đưa tiền để anh B đi mua téc nước, chị không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh téc nước là của vợ chồng chị.

Nhà tắm và nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm là tài sản chung của chị và anh B được xây dựng vào cuối năm 2012, xây trên đất của ông D, bà S. Khi xây ông D là người gọi thợ, mua gạch, cát, xi măng, sắt nhưng tiền trả công thợ do chị chi trả nhưng chị không có giấy tờ, hóa đơn gì để nộp cho Tòa án và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh mình đã trả tiền xây dựng công trình phụ. Tại phiên tòa chị H cho rằng công trình phụ có công sức của ông D, bà S nên đề nghị chia làm ba phần, chị và anh B hai phần, ông D bà S một phần.

Ngoài các tài sản trên vợ chồng chị không còn tài sản chung nào khác nữa.

Ly hôn chị đề nghị chia đôi số tài sản trên, chị xin được sử dụng 01 xe Lead, 01 máy tính, 01 tủ gỗ hai buồng, 01 máy giặt, số tài sản còn lại để anh B sử dụng chị không yêu cầu anh B thanh toán chênh lệch tài sản và chị cũng không thanh toán chênh lệch tài sản cho anh B.

Anh B khai: Công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm được xây dựng trên đất của ông D, bà S là do ông D bà S, anh và chị H cùng xây dựng nhưng tiền chủ yếu là của bố mẹ anh bỏ ra nên đề nghị chia cho 4 người gồm ông D, bà S, anh và chị H. Téc nước là của ông D bà S mua trước khi anh lấy chị H, anh đi mua nhưng tiền do ông D bà S đưa cho anh nên là của ông D bà S chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng, anh không đồng ý chia (Việc mua téc nước đã lâu nên không giữ được giấy tờ gì).

Ly hôn anh xin sử dụng 01 xe Lead, 01 ti vi Sony, 01 điều hòa HITACHI, phần tài sản còn lại anh đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật, nhưng khi chia đề nghị xem xét đối với công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản vì tiền mua tài sản chủ yếu là của anh do thu nhập từ tiền lương và tiền thưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Phạm Đức D trình bày: Ông là bố đẻ của anh Phạm Đức B và là bố chồng của chị Nguyễn Thị H. Anh B và chị H có cùng vợ chồng ông xây công trình phụ là nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm. Khi xây dựng do ông là người gọi thợ, mua sắm vật liệu (hiện không còn hóa đơn giấy tờ gì để nộp cho Tòa án). Khi xây ông thanh toán một nửa công trình, sau đó hết tiền nên anh B nhận thanh toán nốt cho ông. Việc mua thiết bị của nhà vệ sinh là do anh B, chị H mua. Ngoài công trình phụ thì anh B, chị H không cùng vợ chồng ông xây dựng thêm công trình gì khác nữa. Từ khi chị H về làm dâu nhà ông cho đến nay thì chị H không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của gia đình ông. Khi anh B chị H sinh con thì vợ chồng ông là người giữ con hộ cho anh chị ấy đi làm (anh B, chị H không phải trả công giữ cháu cho vợ chồng ông).

Nay anh B chị H ly hôn, chị H cho rằng ông bà có công sức trong việc xây nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm và đề nghị chia cho vợ chồng ông 1/3 trị giá công trình ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án chia cho vợ chồng ông ½ trị giá công trình, phần còn lại ông sẽ có trách nhiệm thanh toán trả anh B chị H ½ trị giá công trình.

Còn téc nước là của ông và bà S, chị H khai là tài sản của chị H anh B và yêu cầu phân chia ông không đồng ý.

Bà S trình bày và xác nhận: Toàn bộ lời trình bày của ông D chồng bà là đúng, bà không bổ sung gì thêm. Về phần tài sản anh B, chị H cùng vợ chồng bà xây dựng bà đề nghị chia làm 2 phần và đồng ý thanh toán trả anh B chị H ½ giá trị bằng tiền.

Còn téc nước do vợ chồng bà mua trước khi anh B chị H lấy nhau nên là của vợ chồng bà, chứ không phải của anh B chị H. Nay chị H cho rằng téc nước là tài sản chung của vợ chồng chị và yêu cầu Tòa án phân chia, bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho đến khi thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ và việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những yêu cầu, kiến nghị về thủ tục tố tụng: Không có.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 61, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Đức B đối với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Lan Phương, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2014 (Hiện đang ở với chị H). Anh B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.500.000đồng kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Giao cho anh Phạm Đức B sử dụng 01 một xe mô tô nhãn hiệu honda (FUTURE) biển kiểm soát 88G1-299.45 đăng ký mang tên Phạm Đức Ba, 01 bình lóng lạnh, 01 hệ thống thái dương năng, 01 máy giặt electrolux, 01 ti vi Sony, 01 điều hòa HITACHI, 01 xe đạp, 01 bình ắc quy cùng bộ xạc và được ông D, bà S thanh toán trả số tiền 7.480.500đồng; tổng trị giá tài sản là 49.556.500đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng 01 xe mô tô nhãn hiệu honda (LEAD) biển kiểm soát 88G1-304.93 đăng ký mang tên Phạm Đức Ba, 01 máy tính sách tay và 01 tủ gỗ 02 buồng; tổng trị giá tài sản là 39.000.000đồng

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Đức B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị Nguyễn Thị H và giải quyết về con chung. Trong thời hạn giải quyết vụ án chị H yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng; do đó đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn". Bị đơn chị Nguyễn Thị H hiện có địa chỉ tại thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, theo qui định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên.

[2] Về quan hệ Hôn nhân: Anh Phạm Đức B kết hôn với chị Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn, đây là cuộc hôn nhân tự nguyện, hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh, chị có thời gian chung sống hòa thuận hạnh phúc nên đã có 01 con chung. Đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, theo lời khai của anh B thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Theo lời khai của chị H thì nguyên nhân mâu thuẫn ban đầu bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa mẹ chồng và nàng dâu sau đó vợ chồng cãi nhau, đánh nhau, anh B nghe theo bố mẹ anh không có ý kiến cá nhân của mình, không tự quyết định được cuộc sống vợ chồng. Nay cả anh B và chị H đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân và không ai quan tâm đến ai

nữa và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Tại phiên tòa anh B xin ly hôn, chị H không đồng ý ly hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình" nhưng từ tháng 2 năm 2017 cho đến nay chị H và anh B đã sống ly thân với nhau, hai người đã không quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, anh B xin ly hôn với chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Phạm Đức B và chị Nguyễn Thị H có một con chung là Phạm Lan Phương, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2014 (hiện đang ở với chị H). Ly hôn, cả anh B và chị H đều xin nuôi con. Xét về điều kiện và khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của anh B và chị H là ngang nhau vì cả hai đều có thu nhập, có công ăn việc làm đủ khả năng về kinh tế để nuôi con. Nhưng hiện cháu còn nhỏ, từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay cháu do chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nên cần tạo sự ổn định và để đảm bảo cho việc sinh hoạt của cháu nên giao cho chị H được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Phương theo nguyện vọng của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện tại anh Phạm Đức B làm Công nhân, mức thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 8.000.000đồng và chị Nguyễn Thị H đang làm kế toán tại trường mầm non Bông Sen, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên mức thu nhập mỗi tháng khoảng 4.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng là 1.500.000đồng kể từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi, anh B không đồng ý. Xét thấy việc nuôi dưỡng chăm xóc con chung là nghĩa vụ và trách nhiệm chung của vợ chồng nên việc chị H yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con là phù hợp xong mức yêu cầu là cao vì chị H trình bày tổng số tiền chị chi phí cho việc nuôi con mỗi tháng chỉ hết 2.500.000đồng. Sau khi ly thân, chị H nuôi con thì anh B vẫn đến đón con đi chơi vào các ngày nghỉ, mua đồ cho con như vậy anh vẫn có trách nhiệm trong việc chăm sóc con chung nên không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc tính tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 6 năm 2018 được. Do vậy, buộc anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng là 1.250.000đồng kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Theo biên bản định giá ngày 02 tháng 8 năm 2018 thì giá của các tài sản đang tranh chấp có giá như sau:

Công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm 14.961.000đồng; 01 bình lóng lạnh 500.000đồng; 01 hệ thống thái dương năng 3.500.000đồng; 01 máy giặt electrolux 7.000.000đồng; 01 máy tính sách tay 7.000.000đồng; 01 xe mô tô Lead biển kiểm soát 88G1-304.93 30.000.000 đồng; 01 xe mô tô Future biển kiểm soát 88G1-299.45 19.375.000 đồng (02 xe

mô tô đều đăng ký mang tên Phạm Đức B); 01 ti vi Sony giá 6.000.000đồng; 01 điều hòa HITACHI 4.000.000đồng; 01 xe đạp Mini 1.000.000đồng; 01 bình ắc quy cùng bộ xạc 700.000đồng; 01 tủ gỗ 02 buồng 2.000.000đồng; 01 téc nước Sơn Hà 2.400.000đồng.

Tại phiên tòa chị H cũng thừa nhận khi xây công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm có phần công sức của ông D, bà S vì khi xây ông D là người gọi thợ, mua gạch, cát, xi măng, sắt và cùng làm với thợ nên đề nghị chia là ba phần, ông D bà S một phần còn 02 phần là của chị H và anh B. Anh B, ông D bà S khai khi xây công trình phụ là do ông D bà S đứng ra làm ông D thanh toán một nửa công trình sau đó hết tiền anh B nhận thanh toán nốt và tại thời điểm xây dựng nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm anh B, chị H ở chung nhà với ông D bà S. Do vậy có đủ căn cứ để xác định nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà tắm là tài sản của anh B chị H và ông D bà S. Theo như kết quả định giá thì công trình phụ có giá 14.961.000đồng. Do công trình phụ được xây dựng trên đất của ông D, bà S nên giao cho ông D, bà S tiếp tục sử dụng nhưng ông D, bà S phải có trách nhiệm thanh toán trả anh B, chị H ½ trị giá công trình là 7.480.500đồng (Tại phiên tòa ông D bà S đã thanh toán trả cho anh B số tiền 7.480.500đồng).

Đối với Téc nước chị H cho rằng là tài sản chung của chị và anh B người đi mua là anh B, chị không đưa tiền để anh B đi mua téc nước, chị không nhớ mua thời gian nào. Anh B, ông D, bà S đều khai téc nước là của ông D, bà S mua trước khi anh B lấy chị H, anh B là người đi mua nhưng tiền do ông D, bà S đưa cho anh. Do vậy, xác định téc nước là của ông D, bà S chứ không phải của anh B, chị H nên không xem xét để phân chia trong vụ án.

Như vậy tổng trị giá tài sản chung của anh B và chị H là 88.556.000đồng. Theo như yêu cầu của H, ly hôn chị xin sử dụng 01 xe Lead, 01 máy tính, 01 tủ gỗ hai buồng, 01 máy giặt như vậy trị giá tài sản chị xin sử dụng nhiều hơn ½ trị giá tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định của khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng khi chia có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung. Xét về công sức để tạo lập khối tài sản chung của anh B và chị H là của cả anh B và chị H nhưng theo bảng kê thu nhập mà các bên nộp cho Tòa án thì anh B có thu nhập cao hơn chị H nên khi phân chia tài sản chung của anh chị Tòa án xem xét đến công sức của anh B khi tạo dựng tài sản và chia cho anh B phần tài sản nhiều hơn. Do vậy, yêu cầu về việc xin được sử dụng số tài sản trên của chị H chỉ được chấp nhận một phần.

Anh B chị H có 01 xe mô tô Lead và 01 xe mô tô Future (đăng ký của hai xe mô tô mang tên Phạm Đức B) hiện chị H đang quản lý sử dụng xe Lead còn anh B đang quản lý sử dụng xe Future nhưng cả anh B và chị H đều xin sử dụng chiếc xe Lead. Xét thấy chiếc xe Lead và máy tính hiện do chị H đang quản lý sử dụng nên tiếp tục giao cho H quản lý sử dụng và giao cho chị H sử dụng 01 tủ

gỗ hai buồng (hiện anh B đang quản lý sử dụng); tổng trị giá tài sản là 39.000.000đồng.

Giao cho anh B sử dụng 01 xe mô tô Future, 01 bình lóng lạnh, 01 hệ thống thái dương năng, 01 máy giặt electrolux, 01 ti vi Sony, 01 điều hòa HITACHI, 01 bình ắc quy cùng sạc, 01 xe đạp Mini và được nhận số tiền 7.480.500đồng do ông D, bà S thanh toán; tổng trị giá tài sản là 49.556.500đồng.

Anh B và chị H không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

Về yêu cầu thanh toán công sức và bồi thường tuổi xuân, Hội đồng xét xử thấy: Việc kết hôn giữa chị H và anh B là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn hai người chung sống với nhau là hoàn tự nguyện trong quá trình chung sống vợ chồng đã cùng nhau tạo dựng được khối tài sản như đã nêu trên và đã được giải quyết trong vụ án. Do vậy, yêu cầu thanh toán công sức và bồi thường tuổi xuân của chị H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản riêng, công nợ, đất canh tác: Anh Phạm Đức B và chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án.

[7] Về chi phí tố tụng: Do anh B, chị H mỗi người nộp ½ tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định và định giá tài sản, nay các đương sự không yêu cầu gì về tiền chi phí tố tụng nữa nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Anh Phạm Đức B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng; anh B, chị H phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 61, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho anh Phạm Đức B được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Lan Phương, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2014 (Hiện đang ở với chị H). Anh B phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.250.000đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi. Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao cho anh Phạm Đức B sử dụng 01 xe mô tô nhãn hiệu honda (Future) biển kiểm soát 88G1-299.45 đăng ký mang tên Phạm Đức B, 01 bình nóng lạnh, 01 hệ thống thái dương năng, 01 máy giặt electrolux, 01 ti vi Sony, 01 điều hòa HITACHI, 01 xe đạp Mini, 01 bình ắc quy cùng bộ xạc (Toàn bộ tài

sản, giấy tờ xe do anh B đang quản lý sử dụng) và được ông D, bà S thanh toán trả số tiền 7.480.500đồng. Tổng trị giá tài sản là 49.556.500đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng 01 xe mô tô nhãn hiệu honda (Lead) biển kiểm soát 88G1-304.93 đăng ký mang tên Phạm Đức Ba, 01 máy tính sách tay và 01 tủ gỗ 02 buồng (xe mô tô và máy tính do chị H đang quản lý sử dụng; tủ gỗ và giấy tờ xe mô tô biển kiểm soát 88G1-304.93 do anh B đang quản lý). Tổng trị giá tài sản là 39.000.000đồng.

Giao cho ông Phạm Đức D, bà Trịnh Thị S sử dụng 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 mái tôn trước nhà tắm nhưng ông D, bà S phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Phạm Đức B số tiền 7.480.500đồng (tại phiên tòa ông D, bà S đã tự nguyện thanh toán trả anh B số tiền 7.480.500đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh B không thanh toán khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Anh Phạm Đức B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 2.478.000đồng án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002625 ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên. Anh B còn phải nộp 2.778.000đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Chị H phải chịu 1.950.000đồng án phí phân chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0002828 ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Bình Xuyên. Chị H còn phải nộp 700.000đồng (Bảy trăm nghìn đồng).

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã P, huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký